

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Tầng 5, Tòa Nhà FLC LandMark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội
MST: 0104.168.889

=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2013

Gồm các biểu:

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		254.306.470.958	398.211.291.436
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.268.330.831	3.530.819.154
1	Tiền	111		10.268.330.831	1.680.819.154
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	1.850.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	66.050.000.000	203.630.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		66.050.000.000	203.630.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.953.644.852	186.389.447.893
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	95.779.587.235	177.004.612.905
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	1.118.599.134	446.836.414
3	Phải thu nội bộ	133		0	0
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Các khoản phải thu khác	138	V.05	18.076.134.783	8.937.998.574
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20.676.300)	0
IV	Hàng tồn kho	140		58.450.892.008	1.357.166.832
1	Hàng tồn kho	141	V.06	58.450.892.008	1.357.166.832
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		12.350.054.781	3.303.857.557
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	599.844.505	134.772.669
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.983.758.762	1.382.334.054
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		0	0
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	7.766.451.514	1.786.750.834
B	Tài sản dài hạn	200		222.023.692.868	50.344.285.120
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4	Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II	Tài sản cố định	220		13.477.878.212	14.429.440.269
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	13.174.371.839	13.972.952.496
	- Nguyên giá	222		16.920.875.879	16.264.917.771
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.746.504.040)	(2.291.965.275)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3	TSCĐ vô hình	227		0	0

	- Nguyên giá	228		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	303.506.373	456.487.773
III	Bất động sản đầu tư	240	V.11	6.593.628.285	7.153.921.005
	- Nguyên giá	241		9.338.212.067	9.338.212.067
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.744.583.782)	(2.184.291.062)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	175.600.000.000	0
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		175.600.000.000	0
3	Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.518.555.462	1.089.163.693
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.518.555.462	1.089.163.693
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI.	Lợi thế thương mại	269	V.14	24.833.630.909	27.671.760.153
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		484.096.615.340	448.555.576.556
	NGUỒN VỐN	Mã số			
A	Nợ phải trả	300		187.918.618.368	181.722.268.939
I	Nợ ngắn hạn	310		187.502.501.465	181.702.268.939
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.038.340.045	0
2	Phải trả người bán	312	V.16	138.953.489.433	173.446.998.586,0
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	521.949.454	157.755.160,0
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	12.447.456.362	3.411.952.780,0
5	Phải trả người lao động	315		861.977.592	628.755.071,0
6	Chi phí phải trả	316		28.205.364	2.659.000,0
7	Phải trả nội bộ	317		0	0,0
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0,0
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	30.651.083.215	4.054.148.342,0
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0,0
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		396.116.903	0,0
II	Nợ dài hạn	330		20.000.000	20.000.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3	Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		295.310.217.290	266.058.034.970

I	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	295.310.217.290	266.058.034.970
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		260.000.000.000,00	260.000.000.000,0
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.563.063.387	0
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		521.021.129	0
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.226.132.774	6.058.034.970,0
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2	Nguồn kinh phí	432		0	0
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		867.779.682	775.272.647,0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		484.096.615.340	448.555.576.556,0
				0	0

Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1	1. Tài sản thuê ngoài	001			
2	2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3	3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		310,45	1.360,34
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007			0
6	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Kiều T. Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIÊN DŨNG

Tổng Giám đốc



LÊ THANH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2013	Quý IV năm 2012	Số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2013	Số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2012
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	203.807.004.930	168.593.282.641	368.838.432.733	185.887.643.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69.738.120		325.957.515	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.737.266.810	168.593.282.641	368.512.475.218	185.887.643.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	181.791.708.225	164.479.164.452	329.122.709.852	180.408.288.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.945.558.585	4.114.118.189	39.389.765.366	5.479.355.221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	5.231.414.384	9.969.706.093	22.750.883.239	15.837.912.604
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	408.042.000	1.667.227.887	704.567.000	3.926.348.887
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		408.042.000		704.567.000	2.259.121.000
8. Chi phí bán hàng	24		1.636.402.555	2.382.657.072	7.344.422.822	2.479.050.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.500.757.167	2.042.269.757	13.920.585.108	6.157.533.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.631.771.247	7.991.669.566	40.171.073.675	8.754.335.066
11. Thu nhập khác	31	VI.25	83.213.494	58.416.904	83.360.127	66.664.305
12. Chi phí khác	32	VI.26	2.226.736	162.067	2.248.353	179.569
13. Lợi nhuận khác	40		80.986.758	58.254.837	81.111.774	66.150.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.712.758.005	8.049.924.403	40.252.185.449	8.820.819.802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	4.991.780.527	1.827.646.186	10.578.628.156	1.827.646.186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.720.977.478	6.222.278.217	29.673.557.293	6.993.173.616
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		16.768.203		29.627.094	-
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			14.704.209.275	6.222.278.217	29.643.930.199	6.993.173.616
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		566		1.140	131

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Kiều T. Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIÊN DŨNG

Tổng Giám đốc



LÊ THANH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		40.252.185.449	9.842.834.890
2. Điều chỉnh cho các khoản			(19.714.180.866)	(12.175.453.120)
- Khấu hao TSCĐ	2		2.094.040.621	1.799.273.795
- Các khoản dự phòng	3		20.676.300	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1.271.761)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(22.588.677.026)	(16.778.719.135)
- Chi phí lãi vay	6		761.051.000	2.803.992.220
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		20.538.004.583	(2.332.618.230)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		79.282.761.163	(176.379.538.788)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.093.725.176)	(144.012.781)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(33.646.905.069)	242.058.801.830
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.017.297.118	(643.542.424)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(979.879.667)	(6.402.375.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.152.596.260)	(2.652.058)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		(6.780.700.000)	1.507.216.756
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-	(2.645.330.993)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20		1.184.256.692	55.015.948.311,0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(558.824.135)	(5.207.895.127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.650.000.000)	(458.365.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		288.660.000.000	315.845.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(175.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.935.467.314	14.016.413.125
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>40.786.643.179</i>	<i>(133.711.482.002)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	151.163.474.360
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33.385.340.045	20.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68.620.000.000)	(89.050.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(35.234.659.955)</i>	<i>82.113.474.360</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</i>	50		<i>6.736.239.916</i>	<i>3.417.940.669</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.530.819.154	112.981.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.271.761	(103.220)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70		<i>10.268.330.831</i>	<i>3.530.819.154</i>

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Kiều T. Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIÊN DŨNG

Trưởng Giám đốc



LÊ THANH DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là: 260.000.000.000 VND (Hai trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Tổng số công ty con: 02 công ty

Số công ty con hợp nhất: 02 công ty

Danh sách công ty con hợp nhất:

TT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Giải trí Green Belt	25/09/2012	Hà Nội	80,00	80,00	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	24/08/2012	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	Dịch vụ, thương mại

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết : Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf);
- Giáo dục thể thao và giải trí (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác quặng sắt;
- Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong cửa các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Dịch vụ lưu trú;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre;
- Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng, than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dàu xếp nếp và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo, thực phẩm, vải , hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- Lắp trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2013 là 83 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

Tại thời điểm 31/12/2013, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

14. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt	4.675.033.230	1.172.701.362
Tiền gửi ngân hàng	5.593.297.601	502.257.792
Tiền gửi VND	462.766.684	416.193.757
<i>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Thanh Xuân</i>	5.127.170.601	43.104.649
<i>NH NN và PT Nông thôn Việt Nam (Agribank) - CN Tây Đô</i>	697.616	697.616
<i>NH TMCP Quân Đội (MB) - CN Xuân Diệu</i>	4.254.613	1.706.819
<i>NH TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) - CN Hoàng Quốc Việt</i>	315.561.905	353.772.743
<i>NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Thành Công</i>	26.999.640	60.016.579
<i>NH TMCP PG Bank - CN Hà Nội</i>	1.667.300	0
<i>Ngân hàng OCB - PGD Sao Việt</i>	72.047.632	
<i>Ngân hàng SHB - CN Thăng Long</i>	957.842	
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương</i>	26.655.944	
<i>Ngân hàng SHB - CN Hàn Thuyên</i>	610.496	
<i>Ngân hàng VPbank - Hội Sở</i>	3.501.855	
<i>NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Cầu Giấy</i>	619.596	4.429.677

NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Thăng Long	4.071.685	4.522.265
NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đồng Đa	1.902.030	2.374.395
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Vinh Phúc	33.008	3.337.977
Tiền gửi ngoại tệ - USD (quy đổi VND)	6.545.838	28.295.072
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	3.185.522	28.295.072
Ngân hàng SHB - CN Hàn Thuyên	3.360.316	
Tiền đang chuyển	0	5.860.000
Các khoản tương đương tiền	0	1.850.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	0	1.850.000.000
Cộng	10.268.330.831	3.530.819.154

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		0		0
Đầu tư ngắn hạn khác (hợp tác kinh doanh)	-	66.050.000.000	-	203.630.000.000
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	-	66.050.000.000	-	203.630.000.000
Cộng	-	66.050.000.000	-	203.630.000.000

(*)- Chi tiết: Chi tiết như sau:

(*)- Chi tiết

STT	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY HỢP ĐỒNG	LÃI SUẤT (%/năm)	Giá trị HĐ	THỜI HẠN HỢP ĐỒNG	SỐ DƯ' tại ngày 31/12/13
I	Công ty TNHH Hải Châu ủy thác đầu tư vào Công ty TNHH Newland holding					
1	0101/2013/HĐUTDT	01/01/2013	15%	20.450.000.000	6	20.450.000.000 (*)
2	0401/2013/HĐUTDT	04/01/2013	15%	7.200.000.000	6	7.200.000.000 (*)
3	1201/2013/HĐUTDDT	12/01/2013	15%	24.550.000.000	6	24.550.000.000 (*)
4	1701/2013/HĐUTDT	17/01/2013	15%	13.850.000.000	6	13.850.000.000 (*)
CỘNG				66.050.000.000		66.050.000.000

(*): gia hạn 6 tháng và điều chỉnh lãi suất ủy thác lên 15%

3. Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
CN Công ty CP Thương Mại DV Vùng Đất Kỹ Thuật Số	0	77.000.000
Công ty CP Chứng Khoán FLC	0	103.801.937
Công ty CP Cầu 12	81.678.140	89.676.140

Công ty CP Dịch Vụ Hàng Không Bông Sen Việt	0	70.846.000
Công ty CP Hợp Tác Du Lịch Việt Nam	25.958.470	205.255.600
Công ty CP TM, Du Lịch và Xây Dựng Quang Vinh	5.059.000	55.286.340
Công ty CP Truyền Thông và Công Nghệ FLC	851.186.685	2.649.852.000
Công ty CP Tập Đoàn FLC	3.801.269.093	69.365.202
Công ty CP ĐT Công nghệ và Phát triển TM VNTC	0	56.503.938
Công ty luật TNHH SMIC	6.207.141.639	355.020.802
Công ty TNHH Dịch Vụ Nhà Hàng KS Phương Đông	60.748.512	57.437.700
Công ty TNHH INOX Thành Nam	0	85.896.676.482
Công ty TNHH Liên Hiệp TM và TV QT Việt Minh	0	38.075.999
Công ty TNHH MTV FLC Land	60.685.001	606.909.713
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đại Dương	0	85.545.373.660
Khách lẻ vé máy bay	0	80.355.214
Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	7.392.730	131.644.300
Viện Chiến Lược, Chính Sách TN và Môi Trường	0	201.124.000
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Thương Mại	15.327.000	0
Cty TNHH NN MTV KD dịch vụ Nhà Hà Nội	110.035.000	110.035.000
Trường Cao đẳng nghề FLC	15.000.052	0
Công ty CP DECOHOUSE	371.910.000	0
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Alaska	3.284.906.627	0
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	74.447.610.683	0
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính và Địa Ốc FLC	455.400.000	
Mr Ngọc Anh Bắc Ninh	18.377.520	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Huy Hoàng	517.440.000	
Công ty CP Chứng Khoán Artex	38.601.000	
Đối tượng khác		604.372.878
Công ty CP FLC Golf & Resort	565.950.000	34.545.001
Công ty CP Hàng Không và Du Lịch Cao Nguyên	28.946.460	28.946.460
Công ty CP Đầu Tư Xây Lắp và TM Khải Thịnh		12.000.000
Công ty Cổ Phần MQH Việt Nam	31.659.133	15.456.000
Công ty Cổ Phần Đại Lý Thuế FLC		4.520.000
Công ty TNHH Du lịch Nam Phúc		2.653.000
Công ty TNHH Du Lịch Trung Tâm Việt		17.682.000
Công ty TNHH Dịch Thuật và TM Thái Hà	40.239.000	3.093.357
Công ty TNHH TM Dịch vụ Trần Gia		26.911.103
Công ty TNHH TM và Truyền Thông Hoàng Anh		7.774.500
Công ty TNHH Đầu Tư TM và DL Alliance sky VN	11.535.000	16.274.241
Công ty TNHH Đầu Tư TM và Du Lịch Hải Ninh		8.398.455
khách lẻ		171.120.576
khách lẻ vé máy bay - Anh Khôi		13.014.350
Khách lẻ vé máy bay - Mrs Lặng	24.934.000	20.240.000
LOH JOUNG SUP		25.026.000
NH TMCP ĐT và PT VN - CN Thành Đô	34.293.435	25.433.003
Phòng vé 275		1.729.899

Phòng vé 637 Trương Định		24.896.900
Phòng vé Lan Anh		16.948.265
Phòng vé máy bay 91 Nguyễn Chí Thanh		6.017.569
Phòng vé máy bay bestfly		17.683.598
Viện Quản lý và Phát triển Châu á	77.502.825	0
Đại học y Hà Nội		28.027.600
Công ty CP ĐT PT TM & DL D.I.T.T.O	83.021.290	0
Công ty cổ phần FLC Travel	2.926.468.000	0
Phòng vé Ms.Linh - Thụy Khuê	45.183.650	0
Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Bưu Điện	118.614.000	0
Công ty media (chuyển đổi tượng khác của 2012 bc riêng và HN)		7.060.001
Khách lẻ - golf	1.330.587.290	
Công ty CP Truyền Thông Quốc Tế Diginews	5.715.000	
Phòng vé Ms Thi	2.340.000	
Phòng vé Việt Nam Holidays	7.950.000	
KH của greenbelt	68.921.000	68.921.000
Cộng	95.779.587.235	177.004.612.905

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	0	39.270.000
Công ty CP Hàng không và Du lịch Cao Nguyên	6.938.288	13.890.288
Công ty CP Phát triển công nghệ ACMAN	22.000.000	22.000.000
Công ty CP Truyền thông và Tiếp thị SWOT	105.450.000	105.450.000
Công ty CP Ấn Việt	129.778.208	156.584.404
Công ty MST	7.644.900	7.644.900
Công ty TNHH Lưới công trình	35.365.000	35.365.000
Công ty TNHH MTV Maico Đà Lạt	0	5.534.000
Công ty TNHH Phân phối Golf Việt Nam	0	1.986.805
Công ty TNHH QC TM và Công nghiệp Hà Nội	0	1.733.350
Công ty TNHH Nội thất Hoàn Mỹ	0	7.000.000
Công ty CP Kiến trúc Văn Hóa Việt	35.000.000	35.000.000
Công ty CP FLC Travel	0	4.223.667
Công ty CP Media	0	11.154.000
Công ty CP Daeha khách sạn Hà Nội Daewoo		0
Công ty CP Xây dựng và TM Tân Bắc á	743.324.000	0
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất và TM Bào An		0
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và DVTM Trường Phú		0
Khu liên hợp thể thao quốc gia		0
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội		0
Công ty CP Hàng Không Vietjet	16.721.700	
Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	14.377.038	

Đối tượng khác		0
Cộng	1.118.599.134	446.836.414

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Kinh phí công đoàn	0	12.791.742
- Lãi ủy thác đầu tư phải thu	0	8.612.924.832
Công ty CP Tập Đoàn FLC	0	34.254.000
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	18.061.655.663	8.578.670.832
- Phải thu khác	14.479.120	312.282.000
Công ty TNHH TM và Truyền Thông Hoàng Anh	0	0
Công ty cổ phần thông minh MK	0	5.682.000
Doãn Văn Phương	0	150.000.000
Lê Đình Vinh	0	150.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ và TT Nguyễn Gia	0	6.600.000
Thẻ xăng NH PG Bank - 9704300426723940	6.047.150	0
Thẻ xăng NH PG Bank - 9704300493756781	8.431.970	0
Cộng	18.076.134.783	8.937.998.574

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	14.545.725	14.135.695
- Công cụ, dụng cụ	26.247.297	200.339.943
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.263.635	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	58.383.835.351	1.142.691.194
- Phần mềm	0	0
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hoá bất động sản		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58.450.892.008	1.357.166.832

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng & CP khác Global	599.094.505	134.772.669
Công cụ dụng cụ xuất dùng & CP khác Greenbelt	750.000	

Cộng 599.844.505 134.772.669

8. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội CN Hàm Thuyên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở

Cộng

	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
- Tạm ứng	1.006.451.514	1.786.750.834
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.760.000.000	0
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	1.200.000.000	
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội CN Hàm Thuyên	4.360.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	1.200.000.000	
Cộng	7.766.451.514	1.786.750.834

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Machinery thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	13.918.206.115	833.761.818	526.297.455	986.652.383	16.264.917.771
- Mua trong năm	345.626.175	0	0	0	345.626.175
- Đầu tư XD CB hoàn thành	540.402.869	0	0	0	540.402.869
- Giảm khác	(19.500.500)	(112.261.818)		(98.308.618)	(230.070.936)
Số dư cuối kỳ	14.784.734.659	721.500.000	526.297.455	888.343.765	16.920.875.879
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.647.499.512	415.593.616	91.015.070	137.857.077	2.291.965.275
- Khấu hao trong kỳ	1.165.767.563	46.191.268	26.314.872	295.474.198	1.533.747.901
- KH Global	1.165.767.563	38.495.974	0	295.474.198	1.499.737.735
- KH Hải Châu	0		26.314.872	0	26.314.872
- KH Green belt	0	7.695.294	0	0	7.695.294
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(4.226.192)	-28.884.884	0	(46.098.060)	(79.209.136)
Số dư cuối kỳ	2.809.040.883	432.900.000	117.329.942	387.233.215	3.746.504.040
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	12.270.706.603	418.168.202	435.282.385	848.795.306	13.972.952.496
2. Tại ngày cuối kỳ	11.975.693.776	288.600.000	408.967.513	501.110.550	13.174.371.839

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Sân tập Golfnet 1	35.938.600	0
Sân tập Golfnet 2	0	188.920.000
Công trình Mandola	267.567.773	267.567.773
Cộng	<u>303.506.373</u>	<u>456.487.773</u>

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	9.338.212.067	0	0	9.338.212.067
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.338.212.067	0	0	9.338.212.067
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	2.184.291.062	560.292.720	0	2.744.583.782
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.184.291.062	560.292.720	0	2.744.583.782
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	7.153.921.005	(560.292.720)	0	6.593.628.285
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.153.921.005	(560.292.720)	0	6.593.628.285
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Đầu tư vào Công ty liên kết	175.600.000.000	0
Công ty CP FLC Travel	48.600.000.000	0
Công ty CP Decohouse	48.000.000.000	
Công ty CP Tập Đoàn Thành Nam	30.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và TM Vân Long	49.000.000.000	
Cộng	<u>175.600.000.000</u>	<u>101.200.000.000</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Thiết kế nhận dạng thương hiệu	0	28.000.000
- Phần mềm quản lý sân golf	0	5.555.556
- Thiết kế xây dựng Website	0	23.327.778
- Chữ ký số dùng cho sân Tennis	0	1.387.778

- Hệ thống đèn sân Tennis	0	31.826.667
- Bộ chữ logo chất liệu Inox, biển hiệu	60.408.283	0
- Chi phí thuê cây cảnh	150.168.750	0
- Chi phí sửa chữa văn phòng	75.890.334	0
- Chi phí dài hạn khác	423.905.475	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.142.351.824	999.065.914
- Cải tạo nhà hàng	19.668.808	
- Thi công sửa chữa sân golf	302.966.156	
- Phần mềm vé, dịch vụ tên miền	11.534.240	
Cộng	1.518.555.462	1.089.163.693

14 Lợi thế thương mại

14.1 Công ty Con

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tại ngày 01/01/2013		
Số dư đầu năm	27.671.760.153	28.381.292.464
Phân bổ lũy kế từ đầu năm tới 31/12	2.838.129.244	709.532.311
Tại ngày 31/12	24.833.630.909	27.671.760.153
Công ty TNHH Hải Châu	24.238.061.803	27.008.126.007
Công ty CP Green Belt	595.569.106	663.634.146
	<u>Công ty TNHH Hải Châu</u>	<u>Công ty CP Giải trí Green belt</u>
Tỷ lệ sở hữu tại ngày mua(1)	99,13%	80,00%
Tổng chi phí đầu tư mua lại cổ phần (2)	100.000.000.000	1.200.000.000
Giá trị hợp lý công ty con tại ngày mua (3)	72.933.882.722	649.186.993
Phần sở hữu trong giá trị hợp lý tại ngày mua (4)=(3)*(1)	72.299.357.942	519.349.594
Lợi thế thương mại tại ngày mua (5) = (2)-(4)	27.700.642.058	680.650.406
Phân bổ lợi thế thương mại năm 2012	692.516.051	17.016.260
Phân bổ lợi thế thương mại 4 tháng năm 2013	2.770.064.204	68.065.040
Phân bổ lợi thế thương mại lũy kế tới ngày 31/12/2013	3.462.580.255	85.081.300
Lợi thế thương mại còn phải phân bổ tại ngày 31/12/2013	24.238.061.803	595.569.106

14.2 Công ty liên kết

Tại thời điểm báo cáo Công ty mẹ chưa có số liệu cung cấp từ các công ty liên kết

15 Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Vay ngân hàng		
Vay ngắn hạn VND	4.038.340.045	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	4.038.340.045	-
Cộng	4.038.340.045	0

16 Phải trả người bán

	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
1 Báo Đầu Tư	16.500.000	-
2 CtyTNHH Trang Trí Nội Ngoại Thất Phong Cách Mới	40.000.000	101.332.000
3 Công ty CP FIKOR Việt Nam	59.428.332.463	0
4 Công ty CP Kiến Trúc và xây dựng ARCHCONTECH	63.908.288	0
5 Công ty CP Tập Đoàn FLC	288.000.000	0
6 Công ty TNHH DV Bảo Vệ VN Thăng Long SEP.24	0	33.000.000
7 Công ty CP ô tô con đường mới	25.573.900	0
8 Công ty Cổ Phần APO	230.974.000	0
9 Công ty Cổ Phần FLC Golf & Resort	70.188.502	57.678.819.773
10 Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	0	85.545.373.661
11 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	74.367.071.103	28.120.891.763
12 Công ty TNHH Gôn Phúc An Ngọc Việt	88.536.663	88.536.663
13 Công ty TNHH Hồ Phi Long	63.735.000	63.735.000
14 Công ty TNHH MTV FLC Land	1.755.894.705	800.000
15 Công ty TNHH Phát triển đầu tư và TM AIP	17.399.999	17.399.999
16 Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Ô tô Đông Dương	15.620.000	0
17 Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất và TM Bảo An	50.657.156	0
18 Công ty TNHH Đông Lâm	59.847.718	0
19 Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Phú	35.490.000	0
20 Khu liên hợp thể thao quốc gia	1.645.672.166	0
21 Khách lẻ (Lữ hành)	162.843.001	0
22 Nội Thất Ô Tô Cảnh - Nguyễn Thị Bích Diệp	9.650.000	0
23 Tổng công ty Hàng không Việt Nam (VN Airlines)	395.909.782	1.391.818.191
24 Đỗ Công Tuyển	67.264.700	231.663.000
25 Đối tượng khác	54.420.287	173.628.536
Cộng	138.953.489.433	173.446.998.586

17 Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Công ty CP Du Lịch Quốc Tế Hùng Vương		1.954.150
Công ty TNHH SXTM và XNK Tổng Hợp Hải Ninh	4.383.000	4.383.000
Công ty TNHH TM Dịch Vụ và Đầu Tư Trí Dũng		11.862.580
Ms Nga Hải Dương		19.481.000
Nguyễn Thị Thu Huyền (Huyền Thanh Xuân)		11.652.900
Công ty TNHH và Truyền Thông Hoàng Anh	1.465.608	0
Phân Hiệu CĐ Nghề Đường Sắt Phía Nam		37.563.000
Phòng Vé HCM		58.677.995
Phòng vé Huy Vân		5.456.872
E- GLOBAL INDUSTRIAL CO, LTD	408.708.444	0
Khách lẻ (lữ hành)	19.479.199	6.723.663
Khách lẻ vé máy bay	58.412.603	0
Nguyễn Đức Hiệp	29.500.600	0
Cộng	521.949.454	157.755.160

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<i>Thuế phải nộp nhà nước</i>	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	593.244.437	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	113.326.555	43.842.116
- Thuế nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.646.641.546	3.308.558.615
- Thuế thu nhập cá nhân	94.243.824	59.552.049
Cộng	12.447.456.362	3.411.952.780

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
- Tài sản thừa chờ xử lý	21.850.000	0
- Bảo hiểm xã hội	86.001.115	34.038.181
- Bảo hiểm y tế	35.638.595	15.415.107
- Kinh Phí Công Đoàn	6.733.258	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.007.590	11.626.262
- Công ty TNHH MTV Land	60.000.000	60.000.000
- CN công ty TNHH Du Lịch Trần Việt	23.146.120	23.146.120
- Công ty CP Tập Đoàn FLC	30.312.305.009	3.796.031.009
- khách lẻ & đối tượng Khác	65.907.865	98.398.000
- Trường American express	4.531.613	4.531.613
- Trường Phoenix academy	10.962.050	10.962.050
Cộng	30.651.083.215	4.054.148.342

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	6	7	9	10
- Số dư đầu năm trước	5.000.000.000			(1.782.959.252)	3.217.040.748
- Tăng vốn trong năm trước	255.000.000.000				255.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước				7.840.994.222	7.840.994.222
- Số dư cuối năm trước	260.000.000.000			6.058.034.970	266.058.034.970
- Số dư đầu năm nay	260.000.000.000	0	0	6.058.034.970	266.058.034.970
- Tăng vốn năm nay	0				0
- Lãi tăng trong năm				29.643.930.199	29.643.930.199
- Tăng khác		1.563.063.387	521.021.129	87.948.965	2.172.033.481
- Giảm vốn trong năm nay					0
- Lỗ trong năm nay					0
- Giảm khác				(2.563.781.360)	(2.563.781.360)
Số dư cuối năm nay	260.000.000.000	1.563.063.387	521.021.129	33.226.132.774	295.310.217.290

20.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)	5.460.000	54.600.000.000	21,00
- Công ty CP Tập đoàn FLC	5.460.000	54.600.000.000	21,00
Các cá nhân (Thể nhân)	20.540.000	205.400.000.000	79,00
Cộng	26.000.000	260.000.000.000	100,00

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	260.000.000.000	260.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	260.000.000.000	260.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	260.000.000.000	260.000.000.000

20.4. Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.000.000	26.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	26.000.000	26.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21 Doanh thu		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế năm 2013</i>
Doanh thu bán hàng	203.807.004.930	368.838.432.733
Cộng	203.807.004.930	368.838.432.733
22 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế năm 2013</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	69.738.120	325.957.515
Cộng	69.738.120	325.957.515
23 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế năm 2013</i>
Doanh thu thuần bán hàng hoá, dịch vụ	203.737.266.810	368.512.475.218
Cộng	203.737.266.810	368.512.475.218
24 Giá vốn hàng bán		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế năm 2013</i>
Giá vốn hàng bán	181.791.708.225	329.122.709.852
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	
Cộng	181.791.708.225	329.122.709.852
25 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế năm 2013</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	208.782.384	15.709.357
Lãi cho vay, Ủy thác đầu tư	5.022.632.000	22.735.173.882
Cộng	5.231.414.384	22.750.883.239
26 Chi phí tài chính		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	0	0
Chi phí lợi tức nhận ủy thác đầu tư	408.042.000	704.567.000

Cộng		408.042.000	704.567.000
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi tiêu	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế năm 2013</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế		19.712.758.005	40.252.185.449
Thu nhập chịu thuế		19.712.758.005	40.252.185.449
Thuế TNDN phải nộp - 25%		4.991.780.527	10.578.628.156
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		4.991.780.527	10.578.628.156

Đơn vị tính: VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty cổ phần tập đoàn FLC	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	13.818.576.096
		FLC chuyển khoản thanh toán phí dịch vụ	10.000.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	180.000.000
		Thanh toán tiền mua hàng	15.507.219.000
		Ủy thác đầu tư	22.457.000.000
		Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	408.042.000
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	Công ty liên kết	Thanh toán tiền mua hàng	12.000.515.307
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.909.280.000
Công ty CP DecoHouse	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	371.910.000
		DecoHouse chuyển khoản thanh toán phí dịch vụ	233.178.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và TM Vân Long	Công ty liên kết		0

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K. số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên báo cáo quý 4 năm 2012 của công ty mẹ (do tại thời điểm quý 4 năm 2012 công ty mới hoạt động theo mô hình công ty mẹ con chưa lập báo cáo tài chính hợp nhất)

Lập, ngày 11 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Kiều T. Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Dương